

## TỔNG QUAN BẢNG IPA

	monophthongs				diphthongs			
VOWELS	i: sheep	ɪ ship	ʊ good	u: shoot	ɪə here	eɪ wait		
	e bed	ə teacher	ɜ: bird	ɔ: door	ʊə tourist	ɔɪ boy	əʊ show	
	æ cat	ʌ up	ɑ: far	ɒ on	eə hair	aɪ my	aʊ cow	
CONSONANTS	p pea	b boat	t tea	d dog	tʃ cheese	dʒ June	k car	g go
	f fly	v video	θ think	ð this	s see	z zoo	ʃ shall	ʒ television
	m man	n now	ŋ sing	h hat	l love	r red	w wet	j yes

### I. IPA là gì?

IPA (International Phonetic Alphabet) là bảng ký hiệu phiên âm quốc tế do Hội ngữ âm quốc tế đề xướng và phát triển. Đây là bảng hệ thống các ký hiệu ngữ âm được các nhà ngôn ngữ học tạo ra để thể hiện các âm trong các thứ tiếng, bao gồm cả tiếng Anh. Mọi từ trong tiếng Anh đều có thể được thể hiện qua các ký hiệu IPA, ví dụ như English được phiên âm là /'ɪŋɡlɪʃ/. Một số từ trong tiếng Anh có thể có cách phát âm Anh Anh và Anh Mỹ khác nhau, ví dụ từ “water” sẽ được phiên âm là /'wɔ:tə(r)/ (Anh Anh) hoặc /'wɑ:tər/ (Anh Mỹ).

### II. Bảng IPA được dùng để làm gì?

Bảng IPA được sử dụng rộng rãi trong các loại từ điển để thể hiện cách phát âm của từ vựng. Ngoài ra IPA còn được sử dụng một cách hiệu quả trong việc học phát âm tiếng Anh.

### III. Phân loại các âm trong IPA như thế nào?

Bảng IPA bao gồm 2 phần chính: nguyên âm và phụ âm. Bảng IPA bao gồm 20 nguyên âm và 24 phụ âm.

#### 1. Nguyên âm

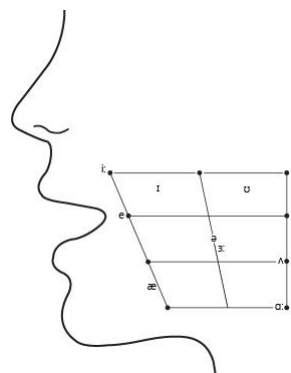
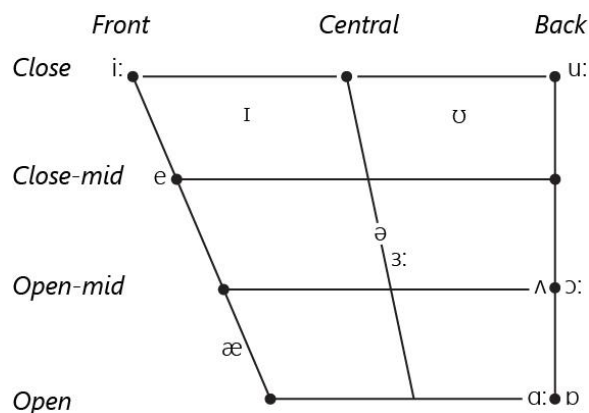
##### 1.1. Định nghĩa nguyên âm

Nguyên âm là các âm được tạo ra nhờ sự rung động của dây thanh quản và được biến đổi theo hình dạng của môi và lưỡi. Vị trí của lưỡi là yếu tố quan trọng để phân biệt các nguyên âm với nhau.

##### 1.2. Phân loại nguyên âm

Nguyên âm có hai loại là nguyên âm đơn và nguyên âm đôi. Khi phát âm nguyên âm đơn, các bộ phận tạo âm không thay đổi vị trí. Nguyên âm đôi là sự kết hợp của hai nguyên âm đơn được phát âm nối tiếp nhau.

### 1.2.1. Nguyên âm đơn



Có 5 tiêu chí để phân loại các nguyên âm đơn.

#### Tiêu chí 1: phần lưỡi được nâng lên.

Chiều từ trái sang phải của hình thang trên thể hiện phần lưỡi được nâng lên.

Đối với các âm Front (trước) (bao gồm /i:/, /ɪ/, /e/ và /æ/), đầu lưỡi sẽ được nâng lên.

Đối với các âm Central (giữa) (bao gồm /ʊ/, /ɜ:/ và /ə/), phần giữa của lưỡi sẽ được nâng lên.

Đối với các âm Back (sau) (/u:/, /ʌ/, /ɔ:/, /ɑ:/ và /ɒ/), cuống lưỡi sẽ được nâng lên.

#### Tiêu chí 2: hình dáng của môi.


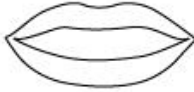


Chiều từ trái sang phải hình thang cũng thể hiện hình dáng của môi. Ví dụ:

Âm /i:/ (ngoài cùng bên trái): môi rất dẹt.

Âm /u:/ (ngoài cùng bên phải): môi rất tròn.













#### Tiêu chí 3: khoảng cách giữa lưỡi và vòm họng

Chiều từ trên xuống dưới của hình thang thể hiện khoảng cách giữa lưỡi và vòm họng, hay độ mở của miệng. Cụ thể khoảng cách giữa lưỡi và vòm họng càng xa thì độ mở của miệng càng lớn. Theo tiêu chí trên, chúng ta có 4 loại nguyên âm đơn: Close (nguyên âm hẹp), Close-Mid (nguyên âm hơi hẹp), Open-Mid (nguyên âm hơi mở) và Open (nguyên âm mở). Với các âm Close, miệng mở hẹp theo chiều dọc, trong khi với các âm Open, miệng mở rộng theo chiều dọc. Ví dụ khi đi từ /i:/ đến /ɪ/, /e/ rồi cuối cùng là /æ/, ta có:



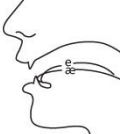



/i:/	
/ɪ/	
/e/	
/æ/	

Dưới đây là bảng so sánh khẩu hình miệng cũng như vị trí lưỡi của các nguyên âm:

**Bảng so sánh khẩu hình miệng các nguyên âm đơn**

					
i:	ɪ	u:	ʊ	e	æ
					
ɜ:	ə	ɔ:	ɒ	ɑ:	ʌ

**Bảng so sánh vị trí lưỡi các nguyên âm đơn**

		
/i:/ và /ɪ/	/u:/ và /ʊ/	/e/ và /æ/
		
/ɑ:/ và /ʌ/	/ɔ:/ và /ɒ/	/ə/ và /ɜ:/

#### Tiêu chí 4: độ dài của âm

Âm dài được phát âm dài, âm ngắn được phát âm ngắn và dứt khoát. Các âm dài có dấu ":" trong kí hiệu, ví dụ /i:/, /u:/. Các âm dài bao gồm /i:/, /ɜ:/, /u:/, /ɔ:/ và /ɑ:/. Các âm ngắn bao gồm /ɪ/, /e/, /æ/, /ʊ/, /ə/, /ʌ/ và /ɒ/.

#### Tiêu chí 5: độ căng của âm

Tất cả các âm dài được phát âm căng, nghĩa là các bộ phận tạo âm được căng ra khi phát âm âm đó. Tất cả các âm ngắn được phát âm không căng, nghĩa là các bộ phận tạo âm được thả lỏng khi phát âm âm đó.

### 1.2.2. Nguyên âm đôi

Các nguyên âm đôi được chia thành 3 nhóm, dựa theo nguyên âm đơn kết thúc đứng đằng sau:

- Nhóm 1 bao gồm /ɪə/, /ʊə/ và /eə/
- Nhóm 2 bao gồm /eɪ/, /ɔɪ/ và /aɪ/
- Nhóm 3 bao gồm /əʊ/ và /aʊ/.

Các nguyên âm đôi đều được tạo thành bởi sự kết hợp của 2 nguyên âm đơn. Nguyên âm đơn đứng trước sẽ được phát âm dài hơn gấp đôi nguyên âm đơn đứng sau.

## 2. Phụ âm

### 2.1. Định nghĩa

Phụ âm là các âm được tạo ra khi luồng hơi xuất phát từ phía trong bị chặn lại trong quá trình đi qua khoang miệng.

### 2.2. Phân loại

#### Tiêu chí 1. Hoạt động của dây thanh quản

Dựa trên hoạt động của dây thanh quản, 24 phụ âm được chia thành 2 nhóm: phụ âm vô thanh và phụ âm hữu thanh. Các phụ âm vô thanh được đánh dấu màu xám như trong hình.

	Phụ âm vô thanh	Phụ âm hữu thanh
Bao gồm	/p/, /t/, /tʃ/, /k/, /f/, /θ/, /s/, /ʃ/ và /h/	/b/, /d/, /dʒ/, /g/, /v/, /ð/, /z/, /ʒ/, /m/, /n/, /ŋ/, /l/, /r/, /w/ và /j/
Đặc điểm	Có luồng hơi bật ra phía trước, dây thanh quản không rung	Không bật hơi, rung dây thanh quản

#### Tiêu chí 2. Vị trí phát âm

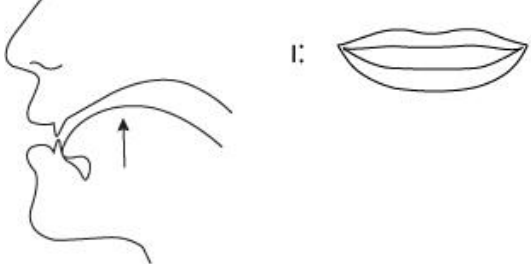
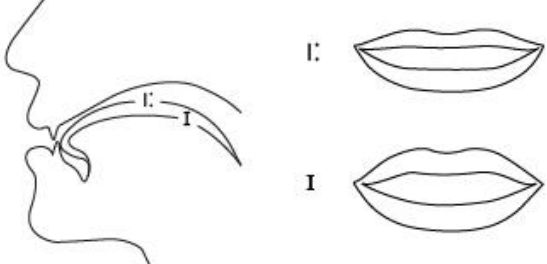
Dựa trên vị trí phát âm, 24 phụ âm được chia thành 3 nhóm:

	Phụ âm môi răng	Phụ âm răng lưỡi	Phụ âm lưỡi họng
Bao gồm	/p/, /b/, /m/, /f/, /v/, /w/	/t/, /d/, /s/, /z/, /n/, /l/, /tʃ/, /dʒ/, /ʒ/, /ʃ/, /θ/, /ð/, /j/	/r/, /k/, /g/, /h/, /ŋ/
Đặc điểm	Âm phát ra từ kẽ răng và môi hoặc sự bật hơi giữa hai môi	Âm phát ra từ kẽ răng và lưỡi	Âm phát ra từ lưỡi và họng

## UNIT 1. /i:/ và /ɪ/

### AT THE CANTEEN

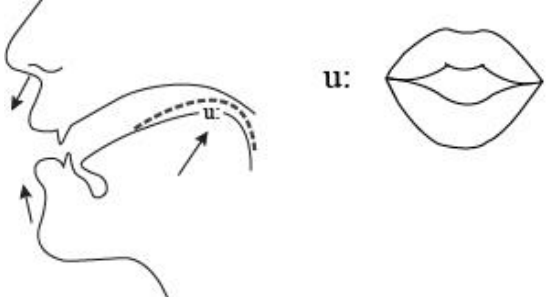
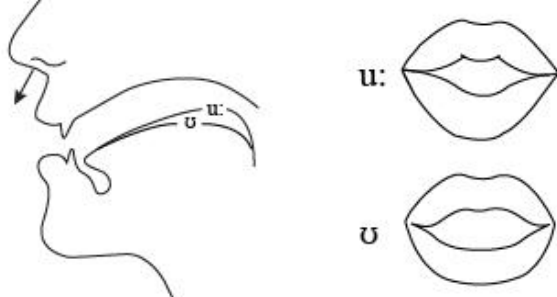
#### I. Kỹ thuật

/i:/	/ɪ/
	
<p>Miệng được mở hẹp.  Đầu lưỡi chạm chân răng cửa hàm dưới.  Khóe miệng được căng sang hai bên như cười.  Âm /i:/ là một âm dài và căng.  Lưu ý:  Âm /i:/ ở cuối từ đọc ngắn hơn. Ví dụ: happy<u>y</u>,  very<u>y</u>, thirty<u>y</u>.</p>	<p>Miệng được mở to hơn âm /i:/.  Lưỡi và môi được để tự nhiên.  Âm /ɪ/ là một âm ngắn và dứt khoát.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:  see /si:/  tea /ti:/  we /wi:/</p>	<p>kiss /kɪs/  lip /lɪp/  kid /kɪd/</p>

## Unit 2. /u:/ và /ʊ/

### AT A JAPANESE RESTAURANT

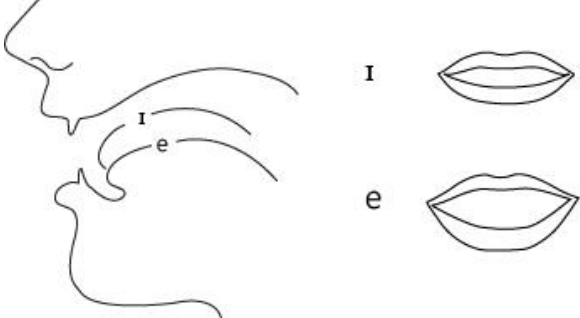
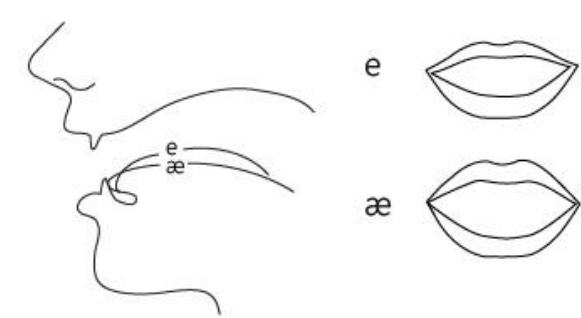
#### I. Kỹ thuật

/u:/	/ʊ/
	
<p>Miệng được mở nhỏ.          Cuống lưỡi thu về phía sau.          Môi tròn, căng và được chu ra phía trước.          Âm /u:/ là một âm dài và căng.</p>	<p>Miệng được mở to hơn âm /u:/.          Lưỡi hơi thu về phía sau.          Môi hơi tròn, thả lỏng và được đưa nhẹ ra phía trước.          Âm /ʊ/ là một âm ngắn và dứt khoát.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:          shoe /ʃu:/          blue /blu:/          cool /ku:l/</p>	<p>foot /fʊt/          book /bʊk/          full /fʊl/</p>

## UNIT 3. /e/ và /æ/

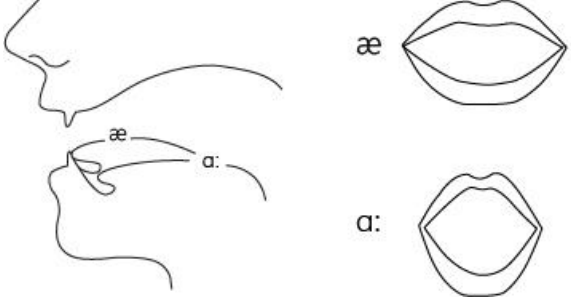
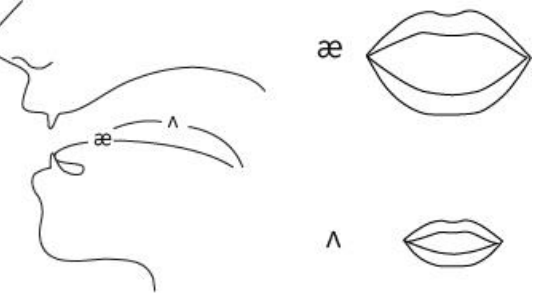
### AT THE CAFÉ

#### I. Kỹ thuật

/e/	/æ/
	
<p>Miệng được mở to hơn âm /ɪ/.          Lưỡi được hạ thấp hơn âm /ɪ/.          Môi hơi căng sang hai bên.          Âm /e/ là một âm ngắn và dứt khoát.</p>	<p>Miệng được mở to hơn âm /e/.          Đầu lưỡi chạm chân răng cửa hàm dưới,          phần trước lưỡi hơi nâng lên.          Môi căng sang hai bên.          Âm /æ/ là một âm ngắn và dứt khoát.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:          pen /pen/          bed /bed/          ten /ten/</p>	<p>cat /kæt/          fat /fæt/          hat /hæt/</p>

## UNIT 4. /ɑ:/ và /ʌ/ AT THE SUPERMARKET

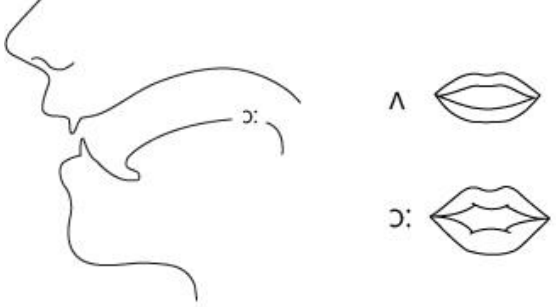
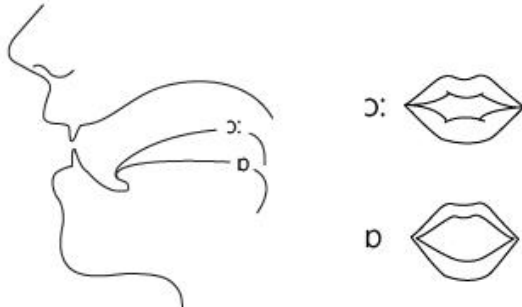
### I. Kỹ thuật

/ɑ:/	/ʌ/
	
<p>Miệng được mở to hơn âm /æ/.</p> <p>Lưỡi ở vị trí rất thấp, thu hẫ về phía sau.</p> <p>Môi được để tự nhiên.</p> <p>Âm /ɑ:/ là một âm dài.</p>	<p>Miệng được mở nhỏ hơn âm /æ/.</p> <p>Lưỡi được thu hẫ về phía sau, cao hơn âm /æ/.</p> <p>Môi được để tự nhiên.</p> <p>Âm /ʌ/ là một âm ngắn.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>far /fɑ:r/</p> <p>car /kɑ:r/</p> <p>bar /bɑ:r/</p>	<p>cut /kʌt/</p> <p>up /ʌp/</p> <p>one /wʌn/</p>



## UNIT 5. /ɔ:/ và /ɒ/ AT THE FOOD STALL

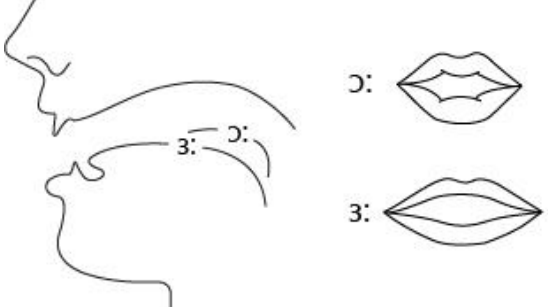
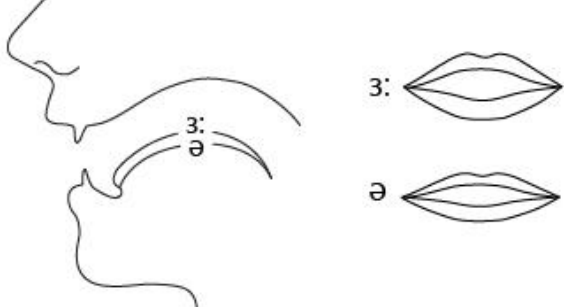
### I. Kỹ thuật

/ɔ:/	/ɒ/
	
<p>Miệng được mở to bằng âm /ʌ/.</p> <p>Lưỡi được thu hẫ về phía sau, cuống lưỡi hơi nâng lên.</p> <p>Môi hơi tròn.</p> <p>Âm /ɔ:/ là một âm dài.</p>	<p>Miệng được mở to hơn âm /ɔ:/.</p> <p>Lưỡi hạ thấp, thu hẫ về phía sau.</p> <p>Môi tròn và hơi đưa ra phía trước.</p> <p>Âm /ɒ/ là một âm ngắn.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>door /dɔ:(r)/</p> <p>four /fɔ:(r)/</p> <p>ball /bɔ:l/</p>	<p>hot /hɒt/</p> <p>dog /dɒg/</p> <p>top /tɒp/</p>

## UNIT 6. /ɜ:/ và /ə/

### AT THE BAKERY

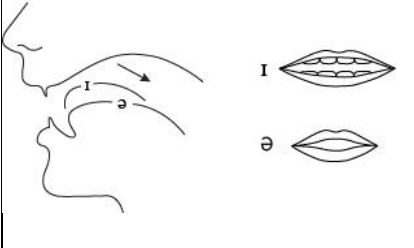
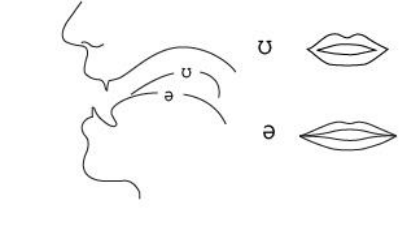
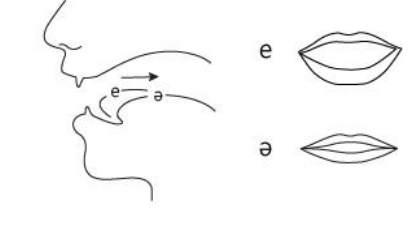
#### I. Kỹ thuật

/ɜ:/	/ə/
	
<p>Miệng được mở tự nhiên (nhỏ hơn âm /ɔ:/).          Lưỡi và môi được thả lỏng và để tự nhiên, hơi thu về phía sau.          Âm /ɜ:/ là một âm dài.</p>	<p>Miệng được mở tự nhiên (nhỏ hơn âm /ɜ:/).          Lưỡi được để tự nhiên, hơi thấp hơn so với âm /ɜ:/ và hơi thu về phía sau.          Môi được mở tự nhiên.          Âm /ə/ là một âm rất ngắn.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:          learn /lɜ:n/          bird /bɜ:d/          girl /gɜ:l/</p>	<p>doctor /'dɒktə(r)/          better /'betə(r)/          dinner /'dɪnə(r)/</p>

## UNIT 7. /ɪə/, /ʊə/ và /eə/

### GO SHOPPING FOR SOUVENIRS

#### I. Kỹ thuật

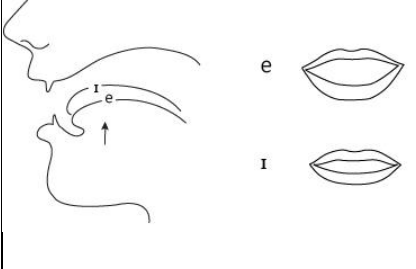
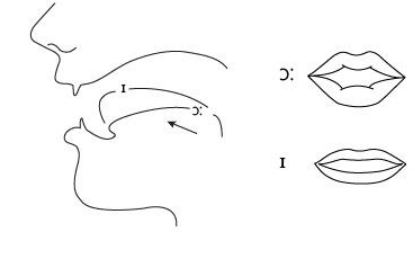
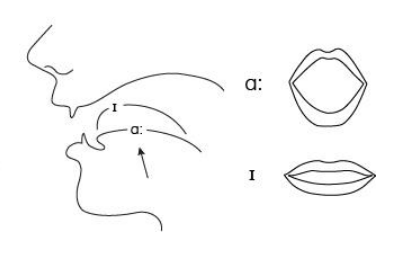
/ɪə/	/ʊə/	/eə/
		
Đặt khẩu hình âm /ɪ/. Phát âm âm /ɪ/, dần chuyển sang âm /ə/.	Đặt khẩu hình âm /ʊ/. Phát âm âm /ʊ/, dần chuyển sang âm /ə/.	Đặt khẩu hình âm /e/. Phát âm âm /e/, dần chuyển sang âm /ə/.
Xem video và đọc theo các từ sau: fear /fɪə(r)/ hear /hɪə(r)/ cheer /tʃɪə(r)/	sure /ʃʊə(r)/ poor /pʊə(r)/ tour /tʊə(r)/	hair /heə(r)/ where /weə(r)/ share /ʃeə(r)/

**Lưu ý:** các âm đứng trước như âm /ɪ/, /ʊ/ và /e/ cần được phát âm dài gấp đôi âm /ə/ đứng sau. Ví dụ: với âm /ɪə/, các bạn sẽ phát âm giống như ɪ – ɪ – ə, nghĩa là kéo dài âm /ɪ/ gấp đôi âm /ə/.

## UNIT 8. /eɪ/, /ɔɪ/ và /aɪ/

### GO SHOPPING FOR A NEW HOUSE

#### I. Kỹ thuật

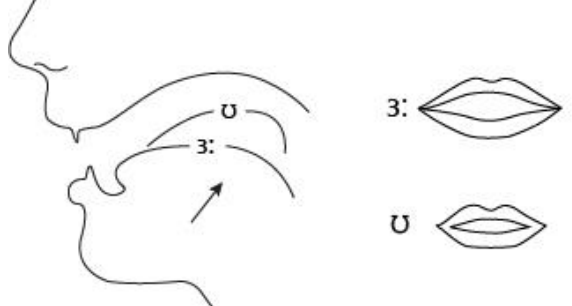
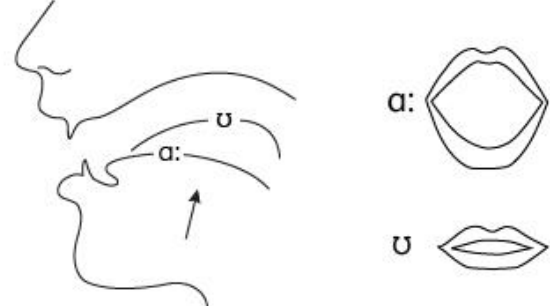
/eɪ/	/ɔɪ/	/aɪ/
		
Đặt khẩu hình âm /e/. Phát âm âm /e/, dần chuyển sang âm /ɪ/.	Đặt khẩu hình âm /ɔ:/. Phát âm âm /ɔ:/, dần chuyển sang âm /ɪ/.	Đặt khẩu hình âm /ɑ:/. Phát âm âm /ɑ:/, dần chuyển sang âm /ɪ/.
Xem video và đọc theo các từ sau: play /pleɪ/ day /deɪ/ face /feɪs/	toy /tɔɪ/ boy /bɔɪ/ choice /tʃɔɪs/	nice /naɪs/ fine /faɪn/ my /maɪ/

**Lưu ý:** các âm đứng trước như âm /e/, /ɔ/ và /ɑ/ cần được phát âm dài gấp đôi âm /ɪ/ đứng sau. Ví dụ: với âm /eɪ/, các bạn sẽ phát âm giống như e – e – ɪ, nghĩa là kéo dài âm /e/ gấp đôi âm /ɪ/.

## UNIT 9. /əʊ/ và /aʊ/

### GO SHOPPING FOR A BABY

#### I. Kỹ thuật

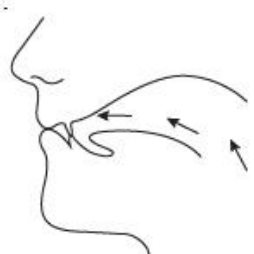
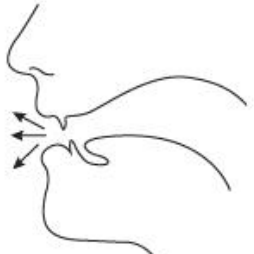
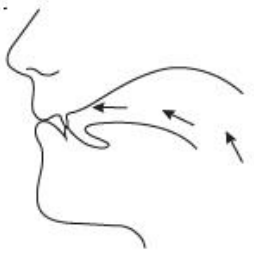
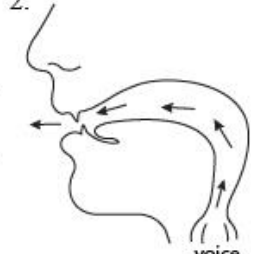
/əʊ/	/aʊ/
	
Đặt khẩu hình âm /ɜ:/. Phát âm âm /ɜ:/, dần chuyển sang âm /ʊ/.	Đặt khẩu hình âm /ɑ:/. Phát âm âm /ɑ:/, dần chuyển sang âm /ʊ/.
Xem video và đọc theo các từ sau: go /gəʊ/ show /ʃəʊ/ know /nəʊ/	house /haʊs/ mouse /maʊs/ town /taʊn/

**Lưu ý:** các âm đứng trước như âm /ɜ:/ và âm /ɑ:/ cần được phát âm dài gấp đôi âm /ʊ/ đứng sau. Ví dụ: với âm /əʊ/, các bạn sẽ phát âm giống như ɜ – ɜ – ʊ, nghĩa là kéo dài âm /ɜ/ gấp đôi âm /ʊ/.

## UNIT 10. /p/ và /b/

### PREPARE FOR A JOB INTERVIEW


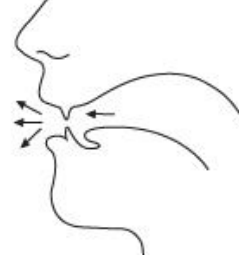

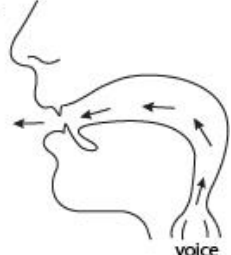
#### I. Kỹ thuật

/p/	/b/
<p>1. </p> <p>2. </p>	<p>1. </p> <p>2. </p>
<p>Môi mím chặt sau đó mở nhanh, bật hơi mạnh, tạo âm /p/.</p> <p>/p/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p> <p>Lưu ý: Âm /p/ ở cuối từ (ví dụ “up”, “top”, “help”) thường nhẹ hơn.</p>	<p>Môi mím chặt sau đó mở nhanh, dùng giọng tạo âm /b/.</p> <p>/b/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p> <p>Lưu ý: Âm /b/ ở cuối từ (ví dụ “job”, “cab”, “club”) thường nhẹ hơn.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>pen /pen/ happy /'hæpi/ stop /stop/</p>	<p>big /bɪg/ best /best/ rob /rɒb/</p>

## UNIT 11. /t/ và /d/

### INTRODUCE YOURSELF

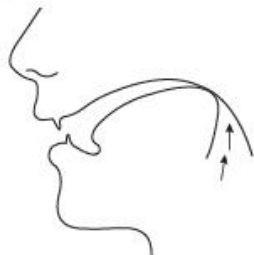
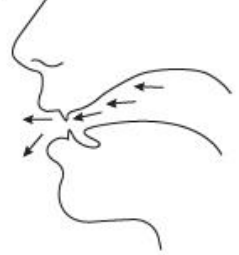

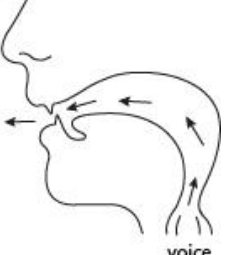
#### I. Kỹ thuật

/t/	/d/
<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">1. </div> <div style="text-align: center;">2. </div> </div>	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">1. </div> <div style="text-align: center;">2. </div> </div>
<p>Hai hàm răng khép lại. Đầu lưỡi đặt phía sau chân răng cửa hàm trên. Lưỡi được hạ xuống nhanh, bật âm /t/ ra.</p> <p>/t/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p> <p>Lưu ý: Âm /t/ ở cuối từ (ví dụ “what”, “forget”, “breakfast”) thường nhẹ hơn.</p>	<p>Hai hàm răng khép lại. Đầu lưỡi đặt phía sau răng cửa hàm trên. Lưỡi được hạ xuống nhanh, dùng giọng tạo âm /d/.</p> <p>/d/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p> <p>Lưu ý: Âm /d/ ở cuối từ (ví dụ “good”, “food”, “friend”) thường nhẹ hơn.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>too /tu:/ ten /ten/ eat /i:t/</p>	<p>day /deɪ/ deep /di:p/ good /gʊd/</p>

## UNIT 12. /k/ và /g/

### YOUR LIFE GOALS

#### I. Kỹ thuật

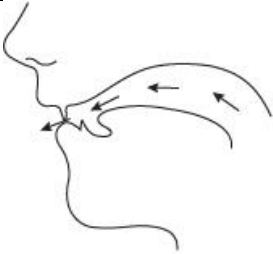
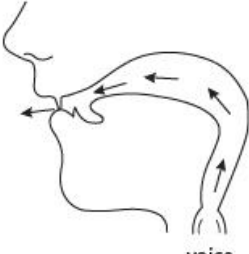
/k/	/g/
<p>1. </p> <p>2. </p>	<p>1. </p> <p>2. </p>
<p>Cuống lưỡi được thu về phía ngạc mềm (phần sau của vòm miệng), sau đó hạ cuống lưỡi xuống nhanh, bật âm /k/ ra.</p> <p>/k/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p> <p>Lưu ý: Âm /k/ ở cuối từ (ví dụ “make”, “music”, “look”) thường nhẹ hơn.</p>	<p>Cuống lưỡi được thu về phía ngạc mềm (phần sau của vòm miệng), sau đó hạ cuống lưỡi xuống nhanh, dùng giọng tạo âm /g/.</p> <p>/g/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p> <p>Lưu ý: Âm /g/ ở cuối từ (ví dụ “big”, “bag”, “egg”) thường nhẹ hơn.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>car /kɑ:(r)/</p> <p>key /ki:/</p> <p>back /bæk/</p>	<p>girl /gɜ:l/</p> <p>go /gəʊ/</p> <p>bag /bæg/</p>



## UNIT 13. /f/ và /v/

### WHAT MAKES YOU A GOOD FIT FOR THIS JOB?

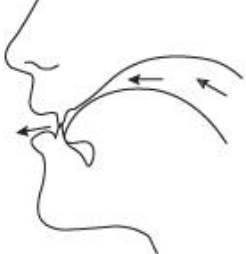
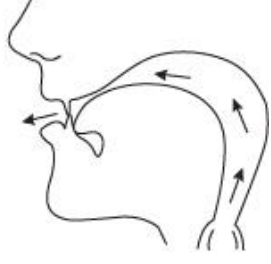
#### I. Kỹ thuật

/f/	/v/
	
<p>Răng hàm trên được đặt chạm nhẹ vào môi dưới, sau đó đẩy hơi qua răng và môi, tạo ra âm /f/.</p> <p>/f/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p>	<p>Răng hàm trên được đặt chạm nhẹ vào môi dưới, sau đó đẩy hơi qua răng và môi, dùng giọng tạo âm /v/.</p> <p>/v/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>fan /fæn/          feel /fi:l/          off /ɒf/</p>	<p>very /'veri/          view /vju:/          leave /li:v/</p>

## UNIT 14. /s/ và /z/

### WHAT ARE YOUR STRENGTHS AND WEAKNESSES?

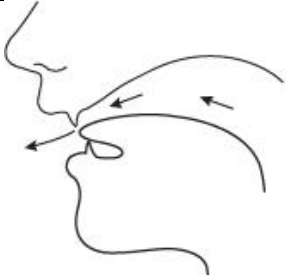
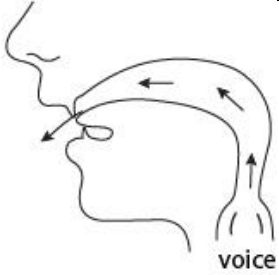
#### I. Kỹ thuật

/s/	/z/
	 voice
<p>Hai răng khép lại như đang cười, đầu lưỡi đặt ở chân răng cửa hàm dưới, sau đó đẩy luồng hơi lùa qua kẽ răng, tạo ra âm /s/.</p> <p>/s/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p>	<p>Hai răng khép lại như đang cười, đầu lưỡi đặt ở chân răng cửa hàm dưới, sau đó đẩy luồng hơi lùa qua kẽ răng, dùng giọng tạo âm /z/.</p> <p>/z/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>sit /sɪt/</p> <p>bus /bʌs/</p> <p>class /klɑːs/</p>	<p>zoo /zuː/</p> <p>size /saɪz/</p> <p>easy /'iːzi/</p>

## UNIT 15. /θ/ và /ð/

### HOW MANY MEMBERS ARE THERE IN YOUR FAMILY?

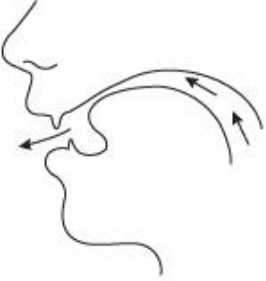
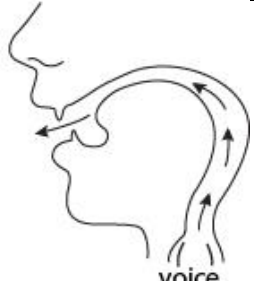
#### I. Kỹ thuật

/θ/	/ð/
	
<p>Đầu lưỡii được đặt giữa hai hàm răng, lưỡii thẳng, sau đó đẩy hơi qua lưỡii và hàm trên, không dùng giọng, tạo âm /θ/.</p> <p>/θ/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p>	<p>Đầu lưỡii được đặt giữa hai hàm răng, lưỡii thẳng, sau đó đẩy hơi qua lưỡii và hàm trên, dùng giọng tạo âm /ð/.</p> <p>/ð/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>thank /θæŋk/</p> <p>thin /θɪn/</p> <p>month /mʌnθ/</p>	<p>this /ðɪs/</p> <p>they /ðeɪ/</p> <p>mother /ˈmʌðə(r)/</p>

## UNIT 16. /ʃ/ và /ʒ/

### HOW IS SHE LIKE?

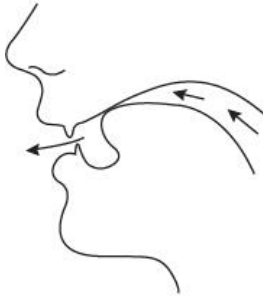
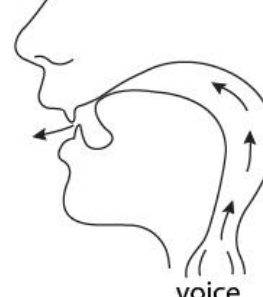
#### I. Kỹ thuật

/ʃ/	/ʒ/
	
<p>Môi tròn, mở ra các phía. Hai hàm răng khép lại, bề mặt lưỡi gần tiếp xúc với vòm họng, sau đó đẩy hơi qua kẽ răng, tạo âm /ʃ/.</p> <p>/ʃ/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p>	<p>Môi tròn, mở ra các phía. Hai hàm răng khép lại, bề mặt lưỡi gần tiếp xúc với vòm họng, sau đó đẩy hơi qua kẽ răng, dùng giọng tạo âm /ʒ/.</p> <p>/ʒ/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau: shop /ʃɒp/ wash /wɒʃ/ fish /fɪʃ/</p>	<p>casual /'kæʒuəl/ measure /'meʒə(r)/ usually /'ju:ʒuəli/</p>

## UNIT 17. /tʃ/ và /dʒ/

### A PERFECT MATCH

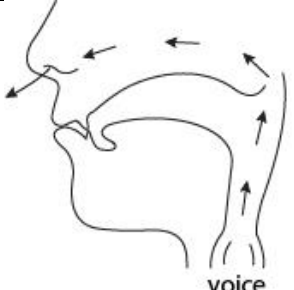
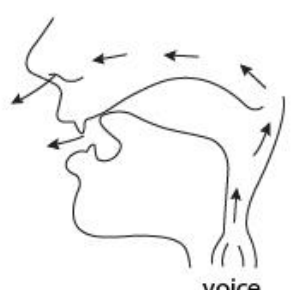
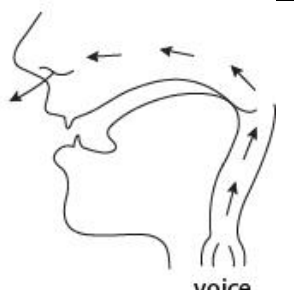
#### I. Kỹ thuật

/tʃ/	/dʒ/
	
<p>Hai hàm răng khép hờ.  Đầu lưỡi được đặt ở chân răng cửa hàm trên.  Môi tròn, mở ra các phía.  Đầu lưỡi hạ xuống, hơi được đẩy qua đầu lưỡi và vòm họng, tạo âm /tʃ/.</p> <p>/tʃ/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p>	<p>Hai hàm răng khép hờ.  Đầu lưỡi được đặt ở chân răng cửa hàm trên.  Môi tròn, mở ra các phía.  Đầu lưỡi hạ xuống, hơi được đẩy qua đầu lưỡi và vòm họng, dùng giọng tạo âm /dʒ/.</p> <p>/dʒ/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:  watch /wɒtʃ/  choose /tʃuːz/  H /ɛrtʃ/</p>	<p>jam /dʒæm/  job /dʒɒb/  large /lɑːdʒ/</p>

## UNIT 18. /m/, /n/ và /ŋ/

### IN MY FREE TIME

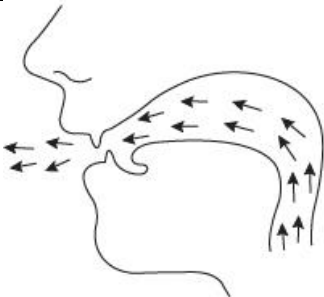
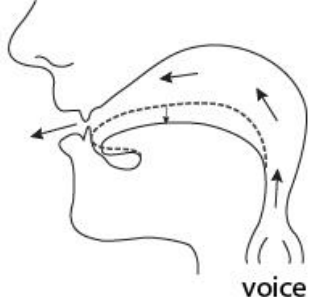
#### I. Kỹ thuật

/m/	/n/	/ŋ/
		
Mím môi sau đó đẩy hơi qua mũi, dùng giọng tạo âm /m/.	Miệng mở tự nhiên. Đặt đầu lưỡi chạm vào vòm họng, hai bên lưỡi chạm vào hai bên răng hàm trên. Sau đó đẩy hơi qua mũi, dùng giọng tạo âm /n/.	Miệng mở tự nhiên. Cuống lưỡi cong lên, chạm vào phía sau vòm họng. Sau đó đẩy hơi qua mũi, dùng giọng tạo âm /ŋ/.
/m/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.	/n/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.	/ŋ/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.
Xem video và đọc theo các từ sau: my /maɪ/ more /mɔ:(r)/ some /səm/	new /nju:/ now /naʊ/ sun /sʌn/	sing /sɪŋ/ long /lɒŋ/ bank /bæŋk/

## UNIT 19. /h/ và /j/

### DID YOU HAVE A GREAT TIME?

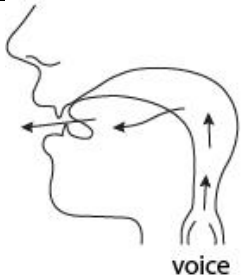
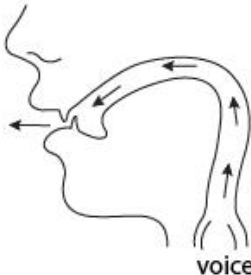
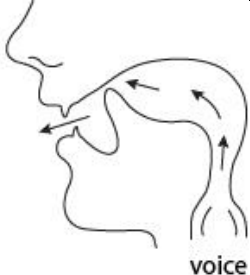
#### 1. Kỹ thuật

/h/	/j/
	
<p>Miệng được mở tự nhiên, sau đó đẩy hơi nhanh, tạo âm /h/.</p> <p>/h/ là phụ âm vô thanh nên sẽ có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản không rung.</p>	<p>Tạo khẩu hình âm /i:/, sau đó nhanh chóng hạ lưỡi và hàm xuống, tạo âm /j/.</p> <p>/j/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p> <p>Lưu ý: âm /j/ khi đứng trước âm /u:/ sẽ đọc là /ju:/, thường xuất hiện trong các từ có chứa “u” và “ew”. Ví dụ usual, new, view.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>hat /hæt/ hot /hɒt/ who /hu:/</p>	<p>yes /jes/ year /jɪə(r)/ use /ju:z/</p>

## UNIT 20. /l/, /w/ và /r/

### WHICH SPORT DO YOU LIKE?

#### I. Kỹ thuật

/l/	/w/	/r/
		
<p>Miệng mở tự nhiên, đặt đầu lưỡi chạm chân răng cửa hàm trên, sau đó dùng giọng tạo âm /l/.</p> <p>Lưu ý: để phát âm âm /l/ ở cuối từ, nâng cuống lưỡi cong về phía vòm miệng.</p> <p>/l/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>	<p>Tròn môi, đưa ra phía trước như âm /u:/. Nâng cao cuống lưỡi, đầu lưỡi thấp, sau đó dùng giọng phát âm âm /w/.</p> <p>/w/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>	<p>Cong đầu lưỡi lên về phía vòm miệng. Môi tròn và đưa về phía trước, sau đó dùng giọng phát âm âm /r/.</p> <p>Lưu ý: thông thường trong tiếng Anh Anh, âm /r/ đứng trước nguyên âm mới được phát âm.</p> <p>/r/ là phụ âm hữu thanh nên không có luồng khí bật ra phía trước, đồng thời dây thanh quản rung.</p>
<p>Xem video và đọc theo các từ sau:</p> <p>learn /lɜ:n/ feel /fi:l/ alone /ə'ləʊn/</p>	<p>way /weɪ/ what /wɒt/ one /wʌn/</p>	<p>red /red/ sorry /'sɒri/ write /raɪt/</p>



## UNIT 21. TRỌNG ÂM

### ON MOTHER'S DAY

#### I. Kỹ thuật

Trong tiếng Anh, các từ có thể có một hoặc nhiều âm tiết. Số âm tiết trong một từ được xác định bằng số âm nguyên âm trong phiên âm của từ. Ví dụ:

six /sɪks/	six	1 âm tiết (chỉ có 1 nguyên âm là /ɪ/)
worked /wɜːkt/	worked	1 âm tiết (chỉ có 1 nguyên âm là /ɜː/)
unit /'juːnɪt/	u-nit	2 âm tiết (có 2 nguyên âm là /uː/ và /ɪ/)
computer /kəm'pjʊ:tə(r)/	com-pu-ter	3 âm tiết (có 3 nguyên âm là /ə/, /uː/ và /ə/)
technology /tek'nɒlədʒi/	tech-no-lo-gy	4 âm tiết (có 4 nguyên âm là /e/, /ɒ/, /ə/ và /iː/)

Lưu ý: âm tiết chứa L-E. Trong một số trường hợp phụ âm đứng trước “le”, nguyên âm trong các âm tiết này là âm /ə/ ngắn và nhỏ trước âm /l/. Tuy một số từ điển đã lược bỏ âm /ə/ này trong phiên âm, chúng ta vẫn tính phần phụ âm đứng trước “le” này là một âm tiết.

table /'teɪbl/	ta-ble	2 âm tiết (có 2 nguyên âm là /eɪ/ và /ə/ ẩn trước âm /l/)
principle /'prɪnsəpl/	prin-ci-ple	3 âm tiết (có 3 nguyên âm là /ɪ/, /ə/ và /ə/ ẩn trước âm /l/)

Mỗi từ chỉ có 1 trọng âm. Âm tiết chứa trọng âm sẽ được phát âm rõ hơn, cao hơn và mạnh hơn. Ví dụ:

		Cách đọc sẽ giống như...	
unit /'juːnɪt/	u-nit	A à	trọng âm là âm tiết thứ nhất: <b>Unit</b>
unique /ju'niːk/	u-nique	à A	trọng âm là âm tiết thứ hai: <b>uNIQUE</b>
computer /kəm'pjʊ:tə(r)/	com-pu-ter	à A à	trọng âm là âm tiết thứ hai: <b>comPUter</b>
technology /tek'nɒlədʒi/	tech-no-lo-gy	à A à à	trọng âm là âm tiết thứ hai: <b>techNOlogy</b>
information /ˌɪnfə'meɪʃn/	in-for-ma-tion	à à A à	trọng âm là âm tiết thứ ba: <b>inforMAtion</b>







## UNIT 22. NGỮ ĐIỆU

### WHO DOES SHE LOVE?




#### I. Kỹ thuật

Ngữ điệu là giai điệu của ngôn ngữ. Ngữ điệu được thể hiện trong độ cao của giọng nói, tức là lên giọng hay xuống giọng.









1. **Xuống giọng:** ở cuối câu trần thuật và câu hỏi Wh, người nói sẽ xuống giọng. Ví dụ:

My name is John. 	What's his name? 
It's nice to meet you. 	Why did you leave? 
Have a nice day. 	Where are you going? 

2. **Lên giọng ở cuối câu:** ở cuối câu hỏi Yes/ No, người nói sẽ lên giọng. Ví dụ:

Did he work yesterday? 
Does he know about it? 
Can you call me at five? 

3. **Lên giọng ở giữa câu:** ở giữa câu trần thuật, người nói sẽ lên giọng để báo hiệu dòng suy nghĩ chưa kết thúc, sự liệt kê hay giữa các lựa chọn. Ví dụ:

I bought the book, 	but I didn't read it. 				
I like football, 	basketball, 	tennis 	and golf. 		
Do you want to eat in 	or eat out? 				

## UNIT 23. ÂM CUỐI

### PAUL, YOU'RE LATE AGAIN!

#### I. Kỹ thuật

##### 1. Quy tắc đọc phụ âm cuối

###### a. Phụ âm nổ

Phụ âm nổ là các phụ âm được tạo ra khi luồng hơi đi ra bị cản trở hoàn toàn (bị tắc) tại một chỗ nào đó và vì thế nó bị dồn nén, tạo nên một sức căng. Khi thoát ra ngoài, vì áp suất không khí mạnh lên nên luồng hơi gây ra một “tiếng nổ” nhẹ.

Phụ âm nổ là các phụ âm sử dụng môi hoặc môi và răng. Khi đứng ở cuối từ, phụ âm nổ sẽ có cách đọc khác so với khi đứng ở đầu từ.

Phụ âm nổ /p/, /b/, /t/, /d/, /k/, /g/			
Phụ âm nổ vô thanh /p/, /t/, /k/		Phụ âm nổ hữu thanh /b/, /d/, /g/	
Quy tắc: Không bật hơi		Quy tắc: Không ra tiếng	
hot	kick	cab	bed

###### b. Các phụ âm còn lại

Giữ nguyên cách phát âm như khi đứng đầu.

##### 2. Quy tắc đọc đuôi “s” và “ed”:

###### a. Đuôi “s”:

/s/	/z/	/ɪz/
Phát âm là /s/ khi âm cuối của từ là VÔ THANH (/p/, /t/, /k/, /f/ và /θ/)	Phát âm là /z/ khi âm cuối của từ là phụ âm HỮU THANH (/b/, /d/, /g/, /v/, /m/, /n/, /r/, /l/, /j/, /ŋ/, và /ð/) hoặc nguyên âm	Phát âm là /ɪz/ khi âm cuối của từ là (/s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/)
cats snakes stamps sports	kids shoes dogs bees	matches washes horses surprises

###### c. Đuôi “ed”:

/t/	/d/	/ɪd/
Phát âm là /t/ khi âm cuối của từ là	Phát âm là /d/ khi âm cuối của từ là	Phát âm là /ɪd/ khi âm phụ âm cuối của từ là âm /d/ và /t/

VÔ THANH (/p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/ và /θ/)	HỮU THANH (/b/, /g/, /v/, /m/, /n/, /r/, /l/, /z/, /ŋ/, /j/, /dʒ/ và /ð/) hoặc nguyên âm	
washed cooked	listened studied	wanted decided

## UNIT 24. NỐI ÂM

### WHO IS UNCLE TED?

#### I. Kỹ thuật

##### 1. Nối phụ âm với nguyên âm

Khi một từ kết thúc bằng phụ âm đứng trước một từ kết thúc bằng nguyên âm, phụ âm đó sẽ được đọc nối với nguyên âm. Ví dụ:

hold + on = holdon

I + like + it = I likit

##### 2. Nối phụ âm với phụ âm

Khi một từ kết thúc bằng phụ âm đứng trước một từ kết thúc cũng bằng phụ âm đó, phụ âm đó sẽ chỉ được phát âm 1 lần và nối liền. Điều này cũng áp dụng cho các âm trong cùng một nhóm, tức là: phụ âm cuối của từ thứ nhất không được nổ và bật hơi, phụ âm đầu của từ thứ hai sẽ được nổ và bật hơi.

Phụ âm giống nhau	Flat tire	Black car
Nhóm 1: răng môi /p/, /b/, /m/, /f/, /v/	Five pots	Stop crying
Nhóm 2: răng lưỡi /t/, /d/, /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/	Not simple	Bad shoe
Nhóm 3: lưỡi họng /k/, /g/, /h/, /ŋ/	Sing clearly	Kick high

##### 3. Nối nguyên âm với nguyên âm

Khi một từ kết thúc bằng nguyên âm đứng trước một từ kết thúc bằng nguyên âm, chúng ta sẽ nghe thấy giống như có một âm /w/ hoặc /j/ được thêm vào trước từ thứ hai. Ví dụ:

go + out = go wout

I + am = I jam

Lưu ý: âm /w/ và /j/ thêm vào chỉ được phát âm rất nhẹ.

## UNIT 25. GIẢM ÂM

### WHATCHA DOING TONIGHT?

#### I. Kỹ thuật

Hiện tượng giảm âm là một hiện tượng phổ biến trong tiếng Anh. Các âm được biến đổi để người nói có thể nói nhanh và liền mạch hơn. Có hai kiểu giảm âm trong tiếng Anh là giảm âm trong từ và giảm âm trong cụm từ.

##### 1. Giảm âm trong từ:

Một số từ trong tiếng Anh có hai dạng: dạng mạnh (strong form) và dạng yếu (weak form). Dạng mạnh sẽ được đọc rõ ràng và đúng âm. Dạng yếu là biến thể của dạng mạnh, xuất hiện phổ biến hơn, phần lớn biến đổi các âm trong từ thành âm /ə/.

Từ	Dạng mạnh	Dạng yếu	Ví dụ
A	/eɪ/	/ə/	A ball /ə bɔ:l/
An	/æn/	/ən/	An apple /ən 'æpl/
And	/ænd/	/ən/	And him /ən him/
Are	/ɑ:(r)/	/ə(r)/	You are /ju ə(r)/
At	/æt/	/ət/ /əd/	At lunch /ət lʌntʃ/
Can	/kæn/	/kən/	I can do it /aɪ kən du: it/
For	/fɔ:(r)/	/fə(r)/	For you /fə(r) ju/
From	/frɒm/ /frɑ:m/	/frəm/	From me /frəm mi:/
Had	/hæd/	/həd/ /əd/	I had /aɪ həd/
It	/ɪt/	/ɪt/ /ət/	How was it? /haʊ wəz ət/
Of	/ɒv/ /ʌv/	/əv/	Of us /əv əs/
Or	/ɔ:(r)/	/ə(r)/	Coffee or tea /'kɒfi ə(r) ti:/
Some	/sʌm/	/səm/	Some people /səm 'pi:pl/
To	/tu:/	/tə/ /də/	To work /tə wɜ:(r)k/
Was	/wɒz/ /wʌz/	/wəz/	I was /aɪ wəz/
What	/wɔ:t/ /wʌt/	/wət/	What is it? /wət ɪz ət/
Would	/wʊd/	/wəd/	I would /aɪ wəd/
Your/ You're	/jɔ:r/	/jər/	Your car /jə(r) kɑ:(r)/

##### 2. Giảm âm trong cụm từ: một số cụm từ sẽ được giảm âm như sau.

Cụm từ	Dạng giảm âm	Ví dụ
Did you...?	Joo?	Joo call me? Why joo do it?
Give me	Gimme	Gimme a call. Gimme a break!
Going to	Gonna	I'm gonna go.

		It's gonna rain.
Have got to	Gotta	I gotta go. You gotta do it.
I don't know	I dunno	I dunno why. I dunno what to do.
Isn't, aren't	Ain't	I ain't the boss here. He ain't my father.
Kind of	Kinda	She's kinda cute. I'm kinda busy right now.
Let me	Lemme	Lemme do it. Lemme help you.
Want to	Wanna	I wanna go out. What do you wanna do?
What are you	Whatcha	Whatcha doing? Whatcha thinking about?